

BÁO CÁO
Về thực trạng và các giải pháp triển khai trong thời gian tới
để thị trấn Kbang đạt đô thị loại IV.

Kính gửi: Hội đồng nhân dân huyện.

Thực hiện Thông báo số 133/TB-HĐND ngày 16/11/2020 của Hội đồng nhân dân huyện “*Kết luận Hội nghị liên tịch thống nhất nội dung, chương trình kỳ họp thứ Mười ba (cuối năm 2020) – HĐND huyện khóa VII (nhiệm kỳ 2016-2021)*”. UBND huyện báo cáo báo cáo thực trạng và các giải pháp triển khai trong thời gian tới để thị trấn Kbang đạt đô thị loại IV như sau:

I. Các căn cứ lập báo cáo:

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020;

Căn cứ Luật Quy hoạch năm 2017;

Căn cứ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIII “*Về phân loại đô thị*”;

Căn cứ Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIII “*Về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính*”;

Căn cứ Nghị định số 39/2006/NĐ-CP ngày 21/4/2006 của Chính phủ “*về việc điều chỉnh địa giới hành chính, thành lập các xã thuộc các huyện Chư Sê, Kông Chro, Ia Grai và Kbang, tỉnh Gia Lai*”;

Căn cứ Nghị định số 42/2009/NĐ-CP ngày 07/5/2009 của Chính phủ “*Về việc phân loại đô thị và cấp quản lý đô thị*”;

Căn cứ Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 07/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ “*về việc phê duyệt điều chỉnh định hướng quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến 2050*”;

Căn cứ Quyết định số 1194/QĐ-TTg ngày 22/07/2014 của Thủ tướng Chính phủ “*Về việc phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng Tây Nguyên đến năm 2030*”;

Căn cứ Quyết định số 181-HĐBT ngày 28/12/1984 của Hội đồng Bộ trưởng “*Về việc điều chỉnh địa giới huyện Kon Plông và chia huyện An Khê thuộc tỉnh Gia Lai - Kon Tum*”;

Căn cứ Quyết định số 865/QĐ-UBND ngày 13/9/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Gia Lai “*Về việc công nhận thị trấn Kbang, huyện Kbang đạt tiêu chuẩn đô thị loại V*”;

Căn cứ Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 06/3/2020 của UBND tỉnh Gia Lai “*Về việc phê duyệt đồ án Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Kbang, huyện Kbang, tỉnh Gia Lai đến năm 2035*”;

II. Thực trạng phát triển đô thị thị trấn Kbang:

Thực trạng về phát triển đô thị thị trấn Kbang: Qua đánh giá chấm điểm 05 tiêu chí và 52 tiêu chuẩn về đô thị Loại IV theo Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIII “*về phân loại đô thị*” như sau:

Tổng số điểm: 88,25 điểm, chi tiết từng tiêu chí như sau:

1. Tiêu chí 1: Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội (tối thiểu đạt 15 điểm và tối đa đạt 20 điểm).

- Thị trấn Kbang đạt: 17,5 điểm.

- Số tiêu chuẩn: 07 tiêu chuẩn, trong đó: 04 tiêu chuẩn đạt điểm tối đa và 03 tiêu chuẩn đạt điểm tối thiểu.

*** Đánh giá: Tiêu chí số 1 đạt.**

2. Tiêu chí 2: Quy mô dân số (tối thiểu đạt 06 điểm và tối đa đạt 08 điểm).

- Thị trấn Kbang đạt: 4,5 điểm.

- Số tiêu chuẩn: 02 tiêu chuẩn, trong đó: 01 tiêu chuẩn đạt điểm tối thiểu và 01 tiêu chuẩn không đạt.

*** Đánh giá: Tiêu chí số 2 không đạt.**

3. Tiêu chí 3: Mật độ dân số (tối thiểu đạt 4,5 điểm và tối đa đạt 06 điểm).

- Thị trấn Kbang đạt: 5,5 điểm.

- Số tiêu chuẩn: 02 tiêu chuẩn, trong đó: 02 tiêu chuẩn đạt điểm tối thiểu.

*** Đánh giá: Tiêu chí số 3 đạt.**

4. Tiêu chí 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp (tối thiểu đạt 4,5 điểm và tối đa đạt 06 điểm).

- Thị trấn Kbang đạt: 4,5 điểm.

- Số tiêu chuẩn: 02 tiêu chuẩn, trong đó: 02 tiêu chuẩn đạt điểm tối thiểu.

*** Đánh giá: Tiêu chí số 4 đạt.**

5. Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị (tối thiểu đạt 45 điểm và tối đa đạt 60 điểm).

- Thị trấn Kbang đạt: 55,5 điểm.

- Số tiêu chuẩn: 39 tiêu chuẩn, trong đó: 21 tiêu chuẩn đạt điểm tối đa, 14 tiêu chuẩn đạt điểm tối thiểu và 04 tiêu chuẩn không đạt.

*** Đánh giá: Tiêu chí số 5 không đạt.**

(Chi tiết phân tích, chấm điểm và đánh giá từng tiêu chuẩn, tiêu chí có Phụ lục 01, Phụ lục 02 kèm theo).

Như vậy, đối với thị trấn Kbang hiện tại đạt 88,25/100 điểm, đủ điều kiện tổng số điểm của các tiêu chí đạt từ 75 điểm trở lên. Tuy nhiên vẫn còn 05 tiêu chuẩn và 02 tiêu chí chưa đạt theo quy định đô thị loại IV. Do đó thị trấn Kbang **chưa đủ điều kiện** để công nhận đô thị Loại IV (Nghị Quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về phân loại đô thị quy định tại khoản 3, Điều 10 cụ thể “*Đô thị được công nhận loại đô thị khi các tiêu chí đạt mức tối thiểu và tổng số điểm của các tiêu chí đạt từ 75 điểm trở lên*”).

III. Giải pháp triển khai trong thời gian tới để thị trấn Kbang đạt đô thị loại IV:

1. Các giải pháp chung:

1.1. Giải pháp về Quy hoạch, xây dựng và phát triển đô thị:

Nhanh chóng hoàn thiện Quy hoạch vùng, điều chỉnh quy các quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết theo quy hoạch chung được điều chỉnh làm cơ sở đầu tư xây dựng phát triển đô thị, đảm bảo việc xây dựng phát triển đô thị theo quy hoạch;

Tiếp tục nghiên cứu và đề xuất cơ chế chính sách tạo nguồn vốn cho thị trấn Kbang tập trung xây dựng các công trình trọng điểm, thực hiện đầu tư xây dựng theo quy hoạch, để kịp thời hoàn thành quy hoạch chi tiết hoàn chỉnh các phân khu chức năng, quy hoạch các cụm dân cư trên địa bàn thị trấn. Huy động các nguồn lực, kinh phí đa dạng tiếp tục chỉnh trang, nâng cấp, phát triển đô thị. Tăng cường xây dựng các khu đô thị mới, công viên trung tâm, chỉnh trang các tuyến phố, đầu tư xây dựng cơ sở kết cấu hạ tầng đô thị. Đôn đốc các chủ đầu tư đẩy nhanh tiến độ xây dựng các dự án trên địa bàn thị trấn Kbang.

1.2. Giải pháp về công tác quản lý đô thị:

Tiếp tục rà soát và điều chỉnh quy hoạch, đặc biệt là quy hoạch chi tiết các khu dân cư.

Tăng cường thực hiện quy chế quản lý đô thị, chú trọng quản lý về cấp phép xây dựng, quản lý kiến trúc xây dựng. Tiếp tục rà soát, hoàn thiện quy chế quản lý đô thị cho phù hợp với thực tiễn, từng bước phân cấp hợp lý từng lĩnh vực đến thị trấn và tổ dân phố;

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền về trật tự đô thị và vệ sinh môi trường, tạo ý thức văn minh đô thị cho nhân dân địa phương.

Thực hiện tốt quy chế quản lý đô thị và xây dựng các chương trình, kế hoạch quản lý giữ gìn trật tự cảnh quan môi trường đô thị, tuyến phố văn minh đô thị. Tăng cường kiểm tra xử lý kiên quyết việc xây dựng trái phép trên địa bàn thị trấn Kbang, giữ gìn trật tự cảnh quan môi trường đô thị. Tăng cường kiểm tra đôn đốc các đơn vị thực hiện công tác vệ sinh, thu gom rác nhà dân, nạo vét khơi thông cống rãnh, trồng thêm cây xanh đường phố, cây xanh các khu ở và khu công cộng, thăm cỏ, hệ thống chiếu sáng công cộng, v.v...;

Thực hiện đăng ký tài sản gắn liền với đất, cấp giấy phép xây dựng cho nhân dân đúng thời gian quy định. Thẩm định kịp thời các công trình đã được bố trí kế hoạch vốn đầu tư xây dựng trong năm, đồng thời tăng cường kiểm tra việc quản lý đầu tư, giám sát quá trình thi công các công trình xây dựng.

1.3. Giải pháp về xây dựng hạ tầng đô thị:

Tập trung triển khai đầu tư các công trình trọng điểm đã có chủ trương, nhất là các công trình hạ tầng khu dân cư thuộc các dự án quy hoạch, các công trình có sử dụng nguồn vốn của tỉnh, vốn ngân sách thị trấn, vốn trái phiếu Chính phủ. Chú trọng công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp triển khai các dự án đã đăng ký đầu tư trên địa bàn;

Nâng cao năng lực và trách nhiệm quản lý các công trình xây dựng cơ bản, bảo đảm kỹ thuật, mỹ thuật và chất lượng công trình;

Triển khai đầu tư xây dựng nâng cấp các công trình công cộng (như bệnh viện, trường học, chợ, khu trung tâm thể dục thể thao, nhà thi đấu...) phục vụ cho nhu cầu sử dụng của nhân dân;

Tiếp tục xây dựng cơ sở hạ tầng các khu dân cư;

Nâng cao năng lực giao thông;

Tập trung đẩy mạnh việc cải tạo nâng cấp hệ thống thoát nước. Trước mắt, triển khai đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước thải đô thị trên các tuyến đường khu vực dân cư tập trung, sau đó đến các vùng ven. Phân đầu giai đoạn dài hạn sẽ xây dựng hệ thống thoát nước mưa và nước thải sinh hoạt riêng;

Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào xây dựng nhà tang lễ kết hợp với cơ sở hỏa táng.

Hệ thống chiếu sáng: Thực hiện công tác xã hội hoá chiếu sáng ngõ hẻm;

Đẩy mạnh thực hiện dự án để tăng tỷ lệ đất giao thông trong đô thị, đầu tư xây dựng hệ thống giao thông via hè đồng bộ; Cây xanh đô thị cần được tập trung đầu tư để làm thay đổi về cảnh quan kiến trúc đô thị; Phát triển không gian công cộng tạo kiến trúc cảnh quan cho đô thị.

1.4. Giải pháp về phát triển nhà ở:

Tiếp tục thực hiện chương trình phát triển nhà ở, tạo điều kiện thu hút các nguồn lực đầu tư phát triển nhà ở theo dự án, hình thành các khu ở, khu đô thị mới đồng bộ về kiến trúc, hạ tầng kỹ thuật và làm tiền đề phát triển thị trường bất động sản trong tương lai.

1.5. Giải pháp về cơ chế, chính sách:

Nghiên cứu xây dựng cơ chế, chính sách ưu tiên phát triển thị trấn Kbang từ nay đến năm 2025, tập trung vào 3 nhóm chính sách chủ yếu:

Chính sách sử dụng quỹ đất đầu tư phát triển hạ tầng;

Chính sách ưu đãi đầu tư vào thị trấn;

Chính sách hỗ trợ ngân sách, vay các nguồn vốn nhà nước, vốn tín dụng để đầu tư phát triển,...

1.6. Giải pháp phát triển nguồn nhân lực:

Xác định rõ cơ cấu ngành nghề, tỷ trọng trong các lĩnh vực, loại hình đào tạo đáp ứng nhu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế của thị trấn; chú trọng đào tạo, dạy nghề cho người lao động, trang bị kiến thức nhằm thay đổi tư duy kinh tế, tác phong làm việc cho người lao động;

Thực hiện tốt chính sách thu hút cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật, công nhân lành nghề về thị trấn Kbang xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội;

Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng tích cực cùng với chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

1.7. Giải pháp huy động vốn đầu tư:

Nguồn vốn từ ngân sách: Ưu tiên nguồn vốn từ ngân sách cấp trên, ngân sách thị trấn cho phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, đầu tư tập trung, có trọng điểm. Tham mưu cho tỉnh tiếp tục tạo thêm nguồn vốn từ quỹ đất để bổ sung vào nguồn vốn ngân sách, thực hiện cơ chế đấu giá quyền sử dụng đất, sử dụng quỹ đất để tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng cần thiết; rà soát thu hồi các khu dân đất chưa sử dụng, sử dụng không đúng mục đích.

Nguồn vốn đầu tư từ các doanh nghiệp: Khuyến khích thu hút doanh nghiệp trong và ngoài nước tham gia đầu tư cơ sở hạ tầng, phát triển kinh doanh, thương mại dịch vụ, đầu tư đổi mới công nghệ sản xuất, mở rộng sản xuất kinh doanh, thu hút vốn đầu tư cho sản xuất kinh doanh và nguồn nhân lực trên địa bàn.

Nguồn vốn đầu tư từ nhân dân: Tiếp tục thực hiện chủ trương “Nhà nước và Nhân dân cùng làm” để thực hiện một số dự án về chỉnh trang đô thị, cải tạo khu dân cư cũ và xây dựng nông thôn mới. Khuyến khích tạo điều kiện để nhân dân thực hiện xây dựng nhà ở kiên cố, phù hợp với quy hoạch.

1.8. Giải pháp nâng cao năng lực, hiệu quả quản lý nhà nước:

Đổi mới phương thức và nâng cao hiệu quả hoạt động của chính quyền; thực hiện công tác lãnh đạo, điều hành thống nhất, kịp thời; duy trì và thực hiện nghiêm túc chế độ thông tin báo cáo phục vụ tốt cho công tác chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân trong mọi lĩnh vực. Đồng thời, nâng cao vai trò trách nhiệm và năng lực tham mưu của người đứng đầu; Lấy cải cách hành chính và xây dựng, quản lý điều hành Chính phủ điện tử làm khâu đột phá cho cả thời kỳ 2021 - 2025, tập trung chủ yếu:

1.8.1 Thực hiện Cải cách hành chính:

- Thực hiện tốt cơ chế một cửa trong giải quyết công việc của tổ chức, các phòng ban, công dân;
- Nâng cao ý thức pháp luật trong cán bộ, công chức và nhân dân;
- Tiếp tục xây dựng hoàn thiện hệ thống các quy trình, thủ tục hành chính theo hướng đơn giản, công khai, minh bạch, thuận tiện cho tổ chức và công dân.

1.8.2 Cải cách tổ chức bộ máy:

Tiếp tục rà soát bổ sung quy chế làm việc của các phòng, ban, ngành thuộc UBND huyện, UBND thị trấn;

Tiếp tục triển khai thực hiện Nghị quyết 05/2005/NQ-CP ngày 18/4/2005 của Chính phủ về đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao;

Tiếp tục nâng cao hơn nữa năng lực và hiệu quả chỉ đạo điều hành của UBND huyện, lãnh đạo các phòng, ngành và UBND thị trấn, giảm bớt về số lượng đồng thời nâng cao chất lượng các cuộc họp;

Tổ chức triển khai áp dụng hệ thống quản lý tiêu chuẩn chất lượng theo tiêu chuẩn Việt Nam ISO 9001- 2015 tại các cơ quan hành chính của huyện và thị trấn.

1.8.3 Đổi mới, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức:

Tiếp tục kiện toàn, củng cố và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức từ huyện đến thị trấn và các thôn, khối,... đảm bảo số lượng, cơ cấu hợp lý, chất lượng chuyên môn cao, có phẩm chất đạo đức tốt, hoàn thành mọi nhiệm vụ được giao;

Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra công chức, công vụ với nhiều hình thức; phát hiện, xử lý nghiêm các hành vi sai phạm đối với cán bộ công chức;

Thực hiện tốt Quyết định số 129/2007/QĐ-TTg ngày 02/02/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế văn hóa công sở và Quyết định 03/2007/QĐ-BNV ngày 26/2/2007 của Bộ Nội vụ về việc ban hành quy tắc ứng xử của cán bộ, công chức, viên chức.

1.8.4 Cải cách tài chính công:

Đề cao và phát huy vai trò của HĐND các cấp trong việc quyết định và giám sát thu, chi ngân sách. Nâng cao tính minh bạch, dân chủ và công khai trong quản lý ngân sách Nhà nước;

Tiếp tục đổi mới cơ chế quản lý tài chính công phù hợp với cơ chế thị trường; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc triển khai và thực hiện các cơ chế, chính sách tài chính, ngân sách. Thực hiện tốt chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước và quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập.

1.8.5 Hiện đại hoá công sở:

Từng bước đảm bảo trang thiết bị và điều kiện làm việc cơ bản, tương đối hiện đại cho các cơ quan quản lý Nhà nước;

Tiếp tục ứng dụng công nghệ tin học trong hoạt động của các phòng, ban chuyên môn cho phù hợp với công việc chuyên môn và với tốc độ phát triển của công nghệ thông tin;

Hoàn thành việc đầu tư xây dựng các phòng làm việc đủ diện tích theo quy định của Chính phủ và trang bị những phương tiện làm việc cần thiết cho bộ phận tiếp nhận và trả kết quả khi giải quyết công việc của tổ chức, công dân;

Có lộ trình đề hàng năm bố trí đủ kinh phí và nhân lực thực hiện kế hoạch cải cách hành chính giai đoạn 2021-2025.

1.9. Giải pháp tổ chức bộ máy quản lý:

Sắp xếp, kiện toàn và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý. Nghiên cứu phương án tổ chức bộ máy quản lý đảm bảo năng động theo từng giai đoạn phát triển của thị trấn;

Nghiên cứu phương án tổ chức, bộ máy cho thị trấn Kbang phù hợp với chức năng đô thị;

Kiến toàn đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước của thị trấn Kbang.

2. Các giải pháp cụ thể:

2.1. Đối với các tiêu chuẩn và tiêu chí đã đạt:

Tập trung duy trì, củng cố, hoàn thiện các tiêu chuẩn đã đạt theo quy định đô thị loại IV và nâng cao 21 tiêu chuẩn đã đạt điểm tối thiểu lên điểm tối đa.

Tiếp tục đầu tư và thu hút các nguồn vốn đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng xã hội nhằm phát triển Kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, giao thông như: Trung tâm thương mại, dịch vụ, khách sạn, nhà thi đấu thể thao, trường học, cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp ..., thực hiện đầu tư xây dựng công trình theo đúng Luật Xây dựng, Luật Quy hoạch, Luật Di sản văn hóa, Luật Đất đai và các văn bản quy định hiện hành. Phân đấu đưa thị trấn Kbang trở thành một trong những trung tâm cấp tỉnh về Kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển KT-XH của vùng liên huyện, dư cân đối thu chi ngân sách, thu nhập bình quân đầu người bằng trung bình cả nước, tỷ lệ lao động phi nông nghiệp đạt trên 65%.

2.2. Đối với các tiêu chuẩn và tiêu chí chưa đạt:

2.2.1. Dân số toàn đô thị: Tập trung thúc đẩy tăng dân số tự nhiên và tăng dân số cơ học.

Phát triển kinh tế xã hội và hạ tầng đô thị, thu hút gia tăng dân số cơ học cho toàn đô thị đáp ứng các tiêu chuẩn về dân số đô thị theo quy định. Thực hiện quy hoạch và rà soát quy hoạch trên cơ sở quy hoạch chung xây dựng thị trấn Kbang, gắn với quy hoạch Chương trình xây dựng nông thôn mới và quy hoạch ngành, lĩnh vực khác có liên quan;

Giai đoạn 2021-2025 hoàn thành xây dựng Cụm Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp huyện Kbang quy mô 40ha, kinh phí dự kiến 70 tỷ đồng, góp phần đẩy nhanh sự phát triển của kinh tế địa phương, thúc đẩy sự tăng dân số cơ học và sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế huyện theo định hướng của Nghị quyết Huyện Đảng bộ đề ra đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030. Tăng thêm nguồn thu cho ngân sách, giải quyết việc làm cho người lao động tại địa phương, tăng trưởng kinh tế - xã hội cho địa phương, khu vực và đất nước nói chung. Góp phần xây dựng hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng kỹ thuật, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật hiện đại và quản lý tiên tiến vào sản xuất.

Phân đấu đến cuối năm 2025: Dân số thị trấn Kbang sẽ đạt 25.000 dân.

2.2.2. Mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy $\geq 7,5m$):

Đầu tư bổ sung các công trình giao thông giai đoạn 2021-2030 để đảm bảo mật độ theo quy định:

Đường Lê Văn Tám (đoạn từ đường Đông Trường Sơn đến đường Ngô Mây: Chiều dài $L=2,4$ Km; Mật độ đường: trên cơ sở tận dụng mặt BTXM cũ rộng 3,5 (5,5)m thiết kế mở rộng mặt đường đạt $Bm=10,5m$ (kể cả đan rãnh) với quy mô kết cấu áo đường cứng+ bó vỉa, đan rãnh+ hệ thống thoát nước và công trình phòng hộ.

Nâng cấp đường Võ Thị Sáu (đoạn Lê Quý Đôn- Trần Bình Trọng): $L=0,817Km$, Nền đường: thiết kế hết chỉ giới xây dựng 18,0(16,0)m; mặt đường nâng cấp, mở rộng đạt $Bm=10,5m$ đối với đoạn Lê Quý Đôn- Lê Văn Tám và 8,0m đối với đoạn Lê Văn Tám- Trần

Bình Trọng bằng BTXM đá 2x4 M250 dày 20cm+ bó vỉa, đan rãnh, vỉa hè và hệ thống thoát nước.

Xây dựng cầu BTCT dự ứng lực qua Tây Sông Ba: Chiều dài $L=350\text{m}$ bao gồm cầu BTC DUL: tần suất thiết kế $P=1\%$, tải trọng thiết kế HL93, Bề rộng cầu $B=(7+2 \times 0,5)=8,0\text{m}$ và đường hai đầu cầu: $B_{\text{nền}}=9\text{m}$, $B_{\text{mặt}}=7\text{m}$ bằng BTXM.

Nâng cấp đường Bùi Thị Xuân (đoạn Lê Văn Tám - Hoàng Hoa Thám): Chiều dài $L=0,9\text{Km}$; Mặt đường: đoạn Lê Văn Tám- Lê Quý Đôn: tận dụng mặt đường cũ rộng 5,5m thiết kế láng nhựa 1 lớp bảo vệ mặt đường; đoạn Lê Quý Đôn- Hoàng Hoa Thám: thiết kế mới mặt đường rộng 5,5m với quy mô kết cấu áo đường cứng+ bó vỉa, đan rãnh+ hệ thống thoát nước; Thiết kế mới 1 cầu BTCT dự ứng lực chiều dài cầu $L=66\text{m}$ (tính tới đuôi mố), rộng $B=(6+2 \times 0,5)=7,0\text{m}$, tải trọng thiết kế HL93.

Đường Quang Trung (Ngã ba đường Hoàng Hoa Thám - ngã ba đường Đông Trường Sơn): $L=1,4\text{Km}$, Mặt đường: trên cơ sở tận dụng mặt đường cũ, thiết kế cải tạo, nâng cấp mặt đường cũ và mở rộng đạt $B_{\text{m}}=17,0\text{ m}$ (bao gồm dải phân cách cứng rộng 2m và đan rãnh) với quy mô kết cấu áo đường mềm+ bó vỉa, đan rãnh+ hệ thống thoát nước và công trình phòng hộ.

Đường khu quy hoạch dân cư Tây Sông Ba (từ cầu dự kến đến đường Đông Trường Sơn 1,5 km, từ cầu Lê Văn Tám đến Ka Nak 2 dọc bờ sông Ba 1,7 km): $L=4,0\text{Km}$; Nền, mặt đường gồm: Đoạn quy hoạch D1 (QH D1), $L=2,1\text{Km}$, thiết kế nền đường rộng 34m, mặt đường rộng $2 \times 10,5\text{m}$ bằng BTXM, dải phân cách cứng rộng 3,0m, vỉa hè rộng $2 \times 5\text{m}$; Đoạn đường Tây Sông Ba (QH D2), $L=1,25\text{Km}$, thiết kế nền đường rộng 25m, mặt đường rộng 15m bằng BTXM, vỉa hè rộng $2 \times 5\text{m}$; Đoạn QH D3, $L=0,65\text{Km}$, thiết kế nền đường rộng 20m, mặt đường rộng 10,5m bằng BTXM, vỉa hè rộng $2 \times 4,75\text{m}$ và hệ thống thoát nước và công trình phòng hộ.

Đường Mai Thúc Loan nối dài (đoạn Hoàng Hoa Thám - làng Hợp): $L=1,1\text{ Km}$, $B_{\text{n}}=5\text{m}$, $B_{\text{m}}=3,5\text{m}$, BTXM đá 2x4 mác 250 dày 20cm, hệ thống thoát nước.

Mở rộng các tuyến đường nội thị trấn còn lại, bao gồm các tuyến đường do UBND thị trấn quản lý và hệ thống đường nội bộ của các khu dân cư đảm bảo đường có chiều rộng phần xe chạy $\geq 7,5\text{m}$ bao gồm cả hệ thống thoát nước: $L=40\text{ Km}$; $B_{\text{m}}=7,5\text{m}$; BTXM đá 2x4 mác 250 dày 20cm, hệ thống thoát nước.

Đường giao thông từ Thác Hang Dơi đi xã Vĩnh Hòa Huyện Vĩnh Thạnh, tỉnh Bình Định: $L=15\text{km}$, nền đường rộng 7,5m; mặt đường BTXM rộng 5,5m đá 2x4 M250, hệ thống thoát nước.

Tổng kinh phí dự kiến: 761,9 tỷ đồng, nguồn vốn: Ngân sách nhà nước.

Phân đầu đến cuối năm 2025 mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy $\geq 7,5\text{m}$) đạt 4,2km/km².

2.2.3. Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật đô thị:

Hiện trạng thị trấn Kbang chưa có khu xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật đô thị. Dự kiến giai đoạn 2021-2030 sẽ đầu tư Xây dựng nhà máy xử lý nước thải công suất $Q = 2.900\text{ m}^3/\text{ngày}$ vị trí ở phía Nam quy mô diện tích 1,0 ha. Kinh phí: 50 tỷ đồng, Nguồn vốn: Ngân sách nhà nước và kêu gọi dự án đầu tư

Phân đầu đến cuối năm 2025 tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật đô thị đạt 15%

2.2.4. Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng:

Hiện tại thị trấn Kbang chưa có cơ sở hỏa táng. Dự kiến giai đoạn 2021-2030 sẽ đầu tư Nhà tang lễ kết hợp với dịch vụ hỏa táng quy mô công trình cấp III, DTXD 1.000m². Kinh phí: 10 tỷ đồng, nguồn vốn: Kêu gọi doanh nghiệp đầu tư.

Phần đầu đến cuối năm 2025 thị trấn có cơ sở hỏa táng và tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng đạt 3,5%.

2.2.5. Công trình kiến trúc tiêu biểu:

Hiện tại thị trấn Kbang chưa có công trình kiến trúc tiêu biểu. Dự kiến giai đoạn 2021-2025 sẽ đầu tư Cải tạo, nâng cấp Công viên văn hóa huyện Kbang đạt các tiêu chí đánh giá công trình kiến trúc có giá trị quy định tại Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ về “*Quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc*” và đề nghị UBND tỉnh công nhận công trình kiến trúc có giá trị cấp tỉnh (công trình kiến trúc tiêu biểu cấp tỉnh). Kinh phí dự kiến: 5 tỷ đồng, nguồn vốn: Ngân sách nhà nước.

Phần đầu đến cuối năm 2025 Công viên văn hóa huyện Kbang được UBND tỉnh công nhận công trình kiến trúc có giá trị cấp tỉnh (công trình kiến trúc tiêu biểu cấp tỉnh).

(Chi tiết các danh mục công trình cần đầu tư để thị trấn Kbang đạt các tiêu chí đô thị loại IV có phụ lục 03 kèm theo)

Trên đây là báo cáo thực trạng và các giải pháp triển khai trong thời gian tới để thị trấn Kbang đạt đô thị loại IV./. 

Nơi nhận:

- TT Huyện ủy;
- TT HĐND;
- TT UBND;
- TT UBMTTQVN;
- Các Ban đảng Huyện ủy;
- Các ban HĐND huyện;
- Đại biểu hội đồng nhân dân;
- Các phòng, ban chuyên môn huyện;
- HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu VP, VT, TH. 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Dũng

PHỤ LỤC 01
BIỂU ĐÁNH GIÁ ĐIỂM THEO 05 TIÊU CHÍ VÀ 52 TIÊU CHUẨN THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 1210/2016/UBTVQH13

(Kèm theo Báo cáo số 454/BC-UBND ngày 18/12/2020 của UBND huyện Khang)

TT	Các tiêu chuẩn đánh giá	Đơn vị tính	Quy định đối với Đô thị loại IV		Quy định đối với Thang điểm (điểm)		Hiện trạng thị trấn Khang	Đánh giá điểm (điểm)	Đánh giá		Ghi chú
			Cận dưới	Cận trên	Tối thiểu	Tối đa			Tiêu chí	Tiêu chuẩn	
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển KT-XH				15	20		17,5	Đạt		
1.1	Vị trí, chức năng, vai trò		Là TT tổng hợp hoặc TT hành chính cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về KT, TC, VH, GD, ĐT, Y tế, DL, KH&CN, đầu mối GT, có vai trò thúc đẩy sự phát triển KT-XH của huyện hoặc vùng liên huyện	Là TT tổng hợp hoặc TT chuyên ngành cấp tỉnh về KT, TC, VH, GD, ĐT, Y tế, DL, KH&CN, đầu mối GT, có vai trò thúc đẩy sự phát triển KT-XH của tỉnh hoặc vùng liên huyện	3,75	5	Thị trấn Khang là trung tâm hành chính của huyện về Kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển KT-XH của huyện (Nguồn: Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Khang đến năm 2035). Đánh giá: (1)	3,75		Đạt tối thiểu	
			(1)	(2)							
1.2	Cơ cấu và trình độ phát triển KT-XH				11,25	15		13,75		Đạt	
1.2.1	Cân đối thu chi ngân sách		Đủ	Dư	1,5	2	Năm 2019: Tổng thu ngân sách trên địa bàn thị trấn là 10.360,69 tr, tổng chi ngân sách là 9.553,563 trđ. Đủ cân đối thu chi ngân sách (Nguồn: Số liệu thu chi ngân sách do phòng Tài chính - KH huyện cung cấp). Đánh giá: Đủ	1,5		Đạt tối thiểu	
1.2.2	Thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước	lần	0,7	≥1,05	2,25	3	Năm 2019: Thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn thị trấn là 45,930trđ, thu nhập bình quân đầu người cả nước là 75,9 tr. Đạt tỷ lệ 45,93/75,9=0,61 lần (Nguồn: Số liệu tổng hợp do Chi cục thống kê huyện cung cấp). Đánh giá: >70%*0,7=0,49 lần	2,25		Đạt tối thiểu	

Nhà

1.2.3	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế		Tăng tỷ trọng CN, XD hoặc tăng tỷ trọng dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra	Tăng tỷ trọng CN, XD&DV, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra	2,25	3	Giai đoạn 2015-2022: Kinh tế thị trấn Kbang tiếp tục có bước phát triển khá, cơ cấu kinh tế được chuyển dịch đúng hướng. Tỷ trọng kinh tế thương mại, dịch vụ, công nghiệp và xây dựng chiếm 73%, đạt 108,1% kế hoạch; nông, lâm nghiệp chiếm 27% (Nguồn: Báo cáo của Ban Chấp hành Đảng bộ thị trấn khóa VIII, trình Đại hội đại biểu Đảng bộ thị trấn lần thứ IX (nhiệm kỳ 2020-2025). Đánh giá: (2)	3		Đạt	
			(1)	(2)							
1.2.4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất	%	5,5	≥6,0	1,5	2	Mức tăng trưởng kinh tế 3 năm gần nhất của thị trấn Kbang: Năm 2018 là 6,47%; năm 2019 là 10,1%; năm 2020 dự kiến đạt 11,4% (Nguồn: Số liệu tổng hợp do Chi cục thống kê huyện cung cấp). Đánh giá: >6%	2		Đạt	
1.2.5	Tỷ lệ hộ nghèo	%	9	≤7,0	1,5	2	Tỷ lệ hộ nghèo: Năm 2019 là 4,35%, năm 2020 là 3,75% (Nguồn: Số liệu do UBND thị trấn cung cấp) Đánh giá: <7%	2		Đạt	
1.2.6	Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (bao gồm tăng tự nhiên và tăng cơ học)	%	1	≥1,4	2,25	3	Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (bao gồm tăng tự nhiên và tăng cơ học): Năm 2019 là 4,2%/năm; năm 2020 là 2,287%/năm (Nguồn: Số liệu tổng hợp do Chi cục thống kê huyện cung cấp). Đánh giá: >1,4%	3		Đạt	
II	Quy mô dân số				6	8		4,5	Không đạt		
2.1	Dân số toàn đô thị	1.000 người	50	≥100	1,5	2	Dân số thị trấn Kbang năm 2020 là 19,074 nghìn người (Nguồn: Số liệu từ Công an huyện Kbang). Đánh giá: <50 nghìn người.	0		Không đạt	
2.2	Dân số khu vực nội thành, nội thị	1.000 người	20	≥50	4,5	6	Dân số thị trấn Kbang năm 2020 là 19,074 nghìn người (Nguồn: Số liệu từ Công an huyện Kbang). Đánh giá: >50%*20=10 nghìn người.	4,5		Đạt tối thiểu	
III	Mật độ dân số				4,5	6		5,5	Đạt		
3.1	Mật độ dân số toàn đô thị	người/km ²	1.200	≥1.400	1	1,5	Mật độ dân số toàn thị trấn: 19.074/20,55=928 người/Km2 Đánh giá: >70%*1.200=840 người/Km2.	1		Đạt tối thiểu	
3.2	Mật độ dân số KV nội thành, nội thị tính trên diện tích đất XD đô thị (đối với TP loại đặc biệt, I, II, III; thị xã loại III, IV); mật độ dân số trên diện tích đất XD (đối với thị trấn loại IV hoặc V)	người/km ²	4.000	≥6.000	3,5	4,5	Mật độ dân số trên diện tích đất xây dựng: 19.074/3,8978=4.893 người/Km2 (Nguồn: Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Kbang đến năm 2035). Đánh giá: >70%*6.000=4.200 người/Km2	4,5		Đạt tối thiểu	

Handwritten signature

IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp				4,5	6		4,5	Đạt		
4.1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị	%	55	≥65	1	1,5	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị: 57% (Nguồn: Số liệu tổng hợp do Chi cục thống kê huyện cung cấp). Đánh giá: >55%	1		Đạt tối thiểu	
4.2	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp nội thành, nội thị	%	70	≥80	3,5	4,5	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp nội thành, nội thị 57% (Nguồn: Số liệu tổng hợp do Chi cục thống kê huyện cung cấp). Đánh giá: >70%*70%=49%	3,5		Đạt tối thiểu	
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị				45	60		56,25	Không đạt		
5.A	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan KV nội thành, nội thị				36	48		47,25		Không đạt	
5.1	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội				7,5	10		18,5		Không đạt	
5.1.1	Các tiêu chuẩn về nhà ở				1,5	2		1,75		Đạt	
5.1.1.1	Diện tích sàn nhà ở bình quân	m²/sàn/ng	26,5	29	0,75	1	Diện tích sàn nhà ở bình quân năm 2019: 26,76 m²/sàn/người (Nguồn: Số liệu tổng hợp do Chi cục thống kê huyện cung cấp). Đánh giá: >26,5 m²/sàn/người	0,75		Đạt tối thiểu	
5.1.1.2	Tỷ lệ nhà ở kiên cố, bán kiên cố	%	85	90	0,75	1	Tỷ lệ nhà ở kiên cố, bán kiên cố năm 2019: 97,18% (Nguồn: Số liệu tổng hợp do Chi cục thống kê huyện cung cấp). Đánh giá: >90%	1		Đạt	
5.1.2	Các tiêu chuẩn về công trình công cộng				6	8		7,5		Đạt	
5.1.2.1	Đất dân dụng	m²/người	61	78	0,75	1	Đất dân dụng: 3.227.600/19.074=169 m²/người (Nguồn: Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Kbang đến năm 2035). Đánh giá: >78 m²/người	1		Đạt	
5.1.2.2	Đất XD các công trình dịch vụ công cộng đô thị	m²/người	3	≥4	0,75	1	Đất XD các công trình dịch vụ công cộng đô thị: (34,9+7,26)*10.000/19.074=22 m²/người (Nguồn: Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Kbang đến năm 2035). Đánh giá: >4 m²/người	1		Đạt	

Handwritten signature

5.1.2.3	Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở	m ² /người	1	1,5	0,75	1	Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở: $(34,9+7,26)*10.000/19.074=22$ m ² /người (Nguồn: Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Kbang đến năm 2035) Đánh giá: >1,5 m ² /người	1		Đạt	
5.1.2.4	Cơ sở y tế cấp đô thị	giường/1.000 dân	2,4	≥2,8	0,75	1	Cơ sở y tế cấp đô thị: $143/19.074=7,5$ giường/1.000 dân (Nguồn: Trung tâm y tế huyện). Đánh giá: >2,8 giường/1.000 dân	1		Đạt	
5.1.2.5	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị	cơ sở	2	≥4	0,75	1	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị: 02 cơ sở, gồm Trung tâm dạy nghề và giáo dục thường xuyên huyện và trường THPT Lương Thế Vinh. Đánh giá: Đạt tối thiểu	0,75		Đạt tối thiểu	
5.1.2.6	Công trình văn hóa cấp đô thị	công trình	2	≥4	0,75	1	Công trình văn hóa cấp đô thị: 04 công trình, gồm: Trung tâm VH TT & TTN huyện, Đền tưởng niệm liệt sỹ Ka Nak, Công viên văn hóa huyện, Thư viện huyện Kbang. Đánh giá: Đạt	1		Đạt	
5.1.2.7	Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị	công trình	2	≥3	0,75	1	Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị: 03 công trình, gồm: Sân vận động huyện Kbang, Khu phức hợp sân bóng đá Mini + bể bơi, Trung tâm VH TT & TTN huyện. Đánh giá: Đạt	1		Đạt	
5.1.2.8	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị	công trình	2	≥4	0,75	1	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị: 03 công trình, gồm: Chợ Kbang, Siêu thị Kbang, Siêu thị điện máy xanh. Đánh giá: >2	0,75		Đạt tối thiểu	
5.2	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật				10,5	14		11		Không đạt	
5.2.1	Các tiêu chuẩn về giao thông				4,5	6		4,25		Không đạt	
5.2.1.1	Đầu mối giao thông (cảng biển, cảng hàng không, cảng đường thủy nội địa, ga đường sắt, bến xe ô tô)	cấp	Vùng liên huyện (1)	Vùng tỉnh (2)	1,5	2	Thị trấn Kbang nằm trên trục hành lang kinh tế Quốc gia của tỉnh Gia Lai (QL Trường Sơn Đông đi qua huyện Kbang) đáp ứng vai trò là trung tâm dịch vụ phát triển nông - lâm nghiệp, du lịch khai thác cảnh quan thiên nhiên, vườn Quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, vùng chuyên canh và các làng dân tộc với bản sắc văn hóa độc đáo, trung tâm tiểu vùng phía Đông của Tỉnh; (Nguồn: Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Kbang đến năm 2035). Đánh giá: Vùng liên huyện (1)	1,5		Đạt tối thiểu	
5.2.1.2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng	%	12	≥17	0,75	1	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng: $77,7/389,78*100=19,9\%$ (Nguồn: Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Kbang đến năm 2035). Đánh giá: >17%	1		Đạt	
5.2.1.3	Mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy ≥7,5m)	km/km ²	6	≥8	0,75	1	Mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy ≥7,5m): $46,167/20,55=2,25$ km/km ² (Nguồn: Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Kbang đến năm 2035). Đánh giá: <6 km/km ²	0		Không đạt	

5.2.1.4	Diện tích đất giao thông tính trên dân số	m ² /người	7	≥9	0,75	1	Diện tích đất giao thông tính trên dân số: $77,7 \times 10.000 / 19.074 = 40,7$ m ² /người (Nguồn: Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Kbang đến năm 2035). Đánh giá: >9m ² /người	1		Đạt	
5.2.1.5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng	%	3	≥5	0,75	1	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng năm 2020: $(300.000 \times 100) / (69.337 \times 200) = 2,16\%$ (Nguồn: Bến xe huyện Kbang cung cấp) Đánh giá: >3*70%=2,1%	0,75		Đạt tối thiểu	
5.2.2	<i>Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng</i>				2,25	3		2,5		Không đạt	
5.2.2.1	Cấp điện sinh hoạt	kwh/người/năm	350	≥ 500	0,75	1	Cấp điện sinh hoạt năm 2019: $9.484.056 / 19.074 = 497$ Kwh/người/năm (Nguồn: Điện lực Kbang cung cấp). Đánh giá: =500 kwh/người/năm	1		Đạt	
5.2.2.2	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng	%	90	≥95	0,75	1	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng: 75% (Nguồn: Ban quản lý hạ tầng, GT - Đô thị cung cấp). Đánh giá: >70%*90%=63%	0,75		Đạt tối thiểu	
5.2.2.3	Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng	%	50	≥70	0,75	1	Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng: 40% (Nguồn: Ban quản lý hạ tầng, GT - Đô thị cung cấp). Đánh giá: >70%*50%=35%	0,75		Đạt tối thiểu	
5.2.3	<i>Các tiêu chuẩn về cấp nước</i>				2,25	3		2,5		Đạt	
5.2.3.1	Cấp nước sinh hoạt	Lít/người/ngày đêm	100	≥120	0,75	1	Hệ thống cung cấp nước sinh hoạt tập trung cho khu vực thị trấn Kbang hiện nay đã được đầu tư xây dựng gồm 02 nhà máy: Nhà máy nước Đăk Lóp với công suất Q = 1.000 m ³ /ngày.đêm và nhà máy nước Đốc Khảo Sát với công suất Q = 1.000 m ³ /ngày.đêm. Cấp nước sinh hoạt: $(2.000.000 + 1.000.000) / 19.074 = 157$ Lít/người/ngày đêm. (Nguồn: Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Kbang đến năm 2035). Đánh giá: >120 Lít/người/ngày đêm	1		Đạt	
5.2.3.2	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, hợp vệ sinh	%	90	≥95	1,5	2	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, hợp vệ sinh: 70% (Nguồn: Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Kbang đến năm 2035). Đánh giá: >70%*90%=63%	1,5		Đạt tối thiểu	
5.2.4	<i>Các tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông</i>				1,5	2		1,75		Đạt	
5.2.4.1	Số thuê bao internet(băng rộng cố định và băng rộng di động)	số thuê bao internet/ 100 dân	15	≥20	0,75	1	Số thuê bao internet(băng rộng cố định và băng rộng di động): $2.221 / 190,74 = 11,6$ số thuê bao internet/ 100 dân (Nguồn: Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Kbang đến năm 2035). Đánh giá: >70%*15=10,5 số thuê bao internet/ 100 dân	0,75		Đạt tối thiểu	

Như

5.2.4.2	Tỷ lệ phù sóng thông tin di động trên dân số	%	90	≥95	0,75	1	Tỷ lệ phù sóng thông tin di động trên dân số: 100% (Nguồn: Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Kbang đến năm 2035). Đánh giá: > 95%	1		Đạt	
5.3	Nhóm các tiêu chuẩn về VSMT				10,5	14		10,25		Không đạt	
5.3.1	<i>Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng</i>				2,25	3		2,5		Đạt	
5.3.1.1	Mật độ đường cống thoát nước chính	km/km	3	≥3,5	1,5	2	Mật độ đường cống thoát nước chính: $((46,167 \times 2,5) + 1,8) / 46,167 = 2,54$ km/km (Nguồn: Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Kbang đến năm 2035). Đánh giá: $> 3 \times 70\% = 2,1$ km/km	1,5		Đạt	
5.3.1.2	Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng	%	Có giải pháp (1)	Đang triển khai thực hiện (2)	0,75	1	Hiện trạng thị trấn Kbang đã xây dựng mương tiêu thủy dọc trung tâm thị trấn và bờ kè dọc 02 bên suối Đăk Lốp và đã giải quyết được một phần ngập úng cục bộ trong nội thị trấn, hướng đến sẽ tiếp tục triển khai trên các tuyến sông, suối thuộc địa bàn thị trấn. Đánh giá: (2)	1		Đạt	
5.3.2	<i>Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải</i>				3,75	5		4		Đạt	
5.3.2.1	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy	%	70	≥85	0,75	1	Không có cơ sở sản xuất kinh doanh có chất thải nguy hiểm	1		Đạt	
5.3.2.2	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật đô thị	%	15	≥25	0,75	1	Hiện trạng thị trấn Kbang chưa có khu xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật đô thị	0		Không đạt	
5.3.2.3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom	%	70	≥80	0,75	1	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom: 95% (Nguồn: Ban quản lý hạ tầng, GT - Đô thị cung cấp). Đánh giá: > 80%	1		Đạt	

Nhu

5.3.2.4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý tại khu chôn lấp hợp VS hoặc tại các nhà máy đốt, nhà máy chế biến rác thải	%	65	≥ 70	0,75	1	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý tại khu chôn lấp hợp VS hoặc tại các nhà máy đốt, nhà máy chế biến rác thải: 95% (Nguồn: Ban quản lý hạ tầng, GT - Đô thị cung cấp). Đánh giá: >70%	1		Đạt	
5.3.2.5	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy	%	90	≥ 95	0,75	1	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy: 95% (Nguồn: Ban quản lý hạ tầng, GT - Đô thị cung cấp). Đánh giá: >95%	1		Đạt	
5.3.3	Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ				1,5	2		0,75		Không đạt	
5.3.3.1	Nhà tang lễ	cơ sở	Có dự án	≥ 1	0,75	1	Có quy hoạch, dự án đầu tư tại nghĩa trang nằm tại thôn 02, xã Lơ Ku (Nguồn: Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Kbang đến năm 2035)	0,75		Đạt tối thiểu	
5.3.3.2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	%	5	≥ 10	0,75	1	Chưa có cơ sở hỏa táng	0		Không đạt	
5.3.4	Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị				3	4		3		Đạt	
5.3.4.1	Đất cây xanh toàn đô thị	m ² /người	5	≥ 7	1,5	2	Đất cây xanh toàn đô thị: 72.600/19.074=3,8 m ² /người (Nguồn: Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Kbang đến năm 2035). Đánh giá: >70%*5=3,5 m ² /người	1,5		Đạt tối thiểu	
5.3.4.2	Đất cây xanh công cộng KV nội thành, nội thị	m ² /người	4	≥ 5	1,5	2	Đất cây xanh công cộng KV nội thành, nội thị: 72.600/19.074=3,8 m ² /người (Nguồn: Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Kbang đến năm 2035). Đánh giá: 2 m ² /người	1,5		Đạt tối thiểu	
5.4	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị				7,5	10		7,5		Không đạt	
5.4.1	Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị	quy chế	Đã có quy chế (1)	Đã có quy chế được ban hành tối thiểu 2 năm, thực hiện tốt quy chế	1,5	2	Đã có quy chế (1)	1,5		Đạt tối thiểu	
5.4.2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số trục phố chính	%	30	≥ 40	1,5	2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số trục phố chính: 100% (Nguồn: UBND thị trấn Kbang cung cấp). Đánh giá: >40%	2		Đạt	

Nh

5.4.3	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị	dự án	Có dự án	1	1,5	2	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị: 2 dự án, bao gồm: Dự án chỉnh trang các tuyến đường nội thị trấn và dự án Bờ kè suối Đắk Lốp. Đánh giá: Đạt.	2		Đạt	
5.4.4	Số lượng không gian công cộng của đô thị	khu	2	≥4	1,5	2	Số lượng không gian công cộng của đô thị: >4 khu, bao gồm: Quảng trường huyện, Công viên văn hóa, Trung tâm văn hóa TT&TTN và nhà văn hóa các tổ dân phố và các làng. Đánh giá: >4 khu.	2		Đạt	
5.4.5	Công trình kiến trúc tiêu biểu	cấp	Có công trình cấp tỉnh (1)	Có công trình cấp quốc gia (2)	1,5	2	Chưa có	0		Không đạt	
5B	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thị				9	12	Ghi chú: Đối với đô thị không có khu vực ngoại thành, ngoại thị: nhóm tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị đạt 12 điểm	9		Đạt tối thiểu	
Tổng điểm xét hạng phân loại đô thị								88,25	Đạt: 03; KD: 02	Đạt: 47 KD: 05	

Nhu

MỘT SỐ TIÊU CHÍ VÀ TIÊU CHUẨN CẦN KHẮC PHỤC TRONG THỜI GIAN TỚI

(Kèm theo Báo cáo số 45/BC-UBND ngày 18/12/2020 của UBND huyện Khang)

TT	Các tiêu chuẩn đánh giá	Đơn vị	Quy định đối với Đô thị loại IV		Hiện trạng thị trấn Khang	Kế hoạch hoàn thành
			Cận dưới	Cận trên		
1	Tiêu chí số 2: Quy mô dân số					
2.1	Dân số toàn đô thị	1.000 người	50	≥100	Dân số thị trấn Khang năm 2020 là 19,074 nghìn người (Nguồn: Số liệu từ Công an huyện Khang). Đánh giá: <50 nghìn người.	Phấn đấu đến cuối năm 2025: Dân số thị trấn Khang sẽ đạt 25.000 dân
2	Tiêu chí số 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị					
2.1	Mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy ≥7,5m)	km/km ²	6	≥8	Mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy ≥7,5m): 46,167/20,55=2,25 km/km ² (Nguồn: Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Khang đến năm 2035). Đánh giá: <6 km/km ²	Phấn đấu đến cuối năm 2025 mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy ≥7,5m) đạt 4,2km/km ² .
2.1	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật đô thị	%	15	≥25	Hiện trạng thị trấn Khang chưa có khu xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật đô thị	Phấn đấu đến cuối năm 2025 tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật đô thị đạt 15%
2.3	Tỷ lệ sử dụng hình thức hòa táng	%	5	≥10	Chưa có cơ sở hòa táng	Phấn đấu đến cuối năm 2025 thị trấn có cơ sở hòa táng và tỷ lệ sử dụng hình thức hòa táng đạt 3,5%.
2.4	Công trình kiến trúc tiêu biểu	cấp	Có công trình cấp tỉnh (1)	Có công trình cấp quốc gia (2)	Chưa có	Phấn đấu đến cuối năm 2025 Công viên văn hóa huyện Khang được UBND tỉnh công nhận công trình kiến trúc có giá trị cấp tỉnh (công trình kiến trúc tiêu biểu cấp tỉnh).



PHỤ LỤC 03

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CẦN ĐẦU TƯ ĐỂ THỊ TRẤN KBANG ĐẠT CÁC TIÊU CHÍ ĐÔ THỊ LOẠI IV

(Kèm theo Báo cáo số 45/BC-UBND ngày 18/12/2020 của UBND huyện Kbang)

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	TMBĐT (Triệu đồng)	Nguồn vốn	Sự cần thiết đầu tư	Ghi chú
TC	Tổng cộng (I+II+III+IV+V)				2.767.300			
I	Công trình giao thông				761.900			
1	Đường Lê Văn Tám (đoạn từ đường Đông Trường Sơn đến đường Ngô Mây)	TT Kbang	2021-2025	Chiều dài L=2,4 Km; Mặt đường: trên cơ sở tận dụng mặt BTXM cũ rộng 3,5 (5,5)m thiết kế mở rộng mặt đường đạt Bm=10,5m (kể cả đan rãnh) với quy mô kết cấu áo đường cứng+ bó vỉa, đan rãnh+ hệ thống thoát nước và công trình phòng hộ	40.000	Ngân sách nhà nước	Mở rộng kết nối khu dân cư Tây Sông Ba	
2	Nâng cấp đường Võ Thị Sáu (đoạn Lê Quý Đôn- Trần Bình Trọng)	TT Kbang	2021-2025	L=0,817Km, Nền đường: thiết kế hết chỉ giới xây dựng 18,0(16,0)m; mặt đường nâng cấp, mở rộng đạt Bm=10,5m đối với đoạn Lê Quý Đôn- Lê Văn Tám và 8,0m đối với đoạn Lê Văn Tám- Trần Bình Trọng bằng BTXM đá 2x4 M250 dày 20cm+ bó vỉa, đan rãnh, vỉa hè và hệ thống thoát nước	7.700	Ngân sách nhà nước	Nâng cấp giao thông nội thị trấn	
3	Xây dựng cầu BTCT DUL qua Tây Sông Ba	TT Kbang	2021-2025	Chiều dài L=350m bao gồm cầu BTC DUL: tần suất thiết kế P=1%, tải trọng thiết kế HL93, Bề rộng cầu B=(7+2x0,5)=8,0m và đường hai đầu cầu: Bnền=9m, Bmặt=7m bằng BTXM	43.000	Ngân sách nhà nước	Mở rộng kết nối khu dân cư Tây Sông Ba	
4	Nâng cấp đường Bùi Thị Xuân (đoạn Lê Văn Tám - Hoàng Hoa Thám)	TT Kbang	2021-2025	-Chiều dài L=0,9Km; Mặt đường: đoạn Lê Văn Tám- Lê Quý Đôn: tận dụng mặt đường cũ rộng 5,5m thiết kế láng nhựa 1 lớp bảo vệ mặt đường; đoạn Lê Quý Đôn- Hoàng Hoa Thám: thiết kế mới mặt đường rộng 5,5m với quy mô kết cấu áo đường cứng+ bó vỉa, đan rãnh+ hệ thống thoát nước. - Thiết kế mới 1 cầu BTCT DUL chiều dài cầu L=66m (tính tới đuôi mố), rộng B=(6+2x0,5)=7,0m, tải trọng thiết kế HL93	35.000	Ngân sách nhà nước	Nâng cấp giao thông nội thị trấn	

5	Đường Quang Trung (Ngã ba đường Hoàng Hoa Thám - ngã ba đường Đông Trường Sơn)	TT Kbang	2021- 2025	L=1,4Km, Mặt đường; trên cơ sở tận dụng mặt đường cũ, thiết kế cải tạo, nâng cấp mặt đường cũ và mở rộng đạt Bm=17,0 m (bao gồm dải phân cách cứng rộng 2m và đan rãnh) với quy mô kết cấu áo đường mềm+ bó vỉa, đan rãnh+ hệ thống thoát nước và công trình phòng hộ	31.000	Ngân sách nhà nước	Nâng cấp giao thông nội thị trấn	
6	Đường Thị trấn đi xã Tơ Tung (đoạn Cầu Kanak - Đông Trường Sơn)	TT Kbang	2021- 2025	Chiều dài L=2,2 km nâng cấp, mở rộng mặt đường đạt Bm=10,5m bằng BTXM mác 300 và hệ thống thoát nước	30.000	Ngân sách nhà nước	Mở rộng kết nối khu dân cư và Khu cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp	
7	Đường khu quy hoạch dân cư Tây Sông Ba (từ cầu dự kiến đến đường Đông Trường Sơn 1,5 km, từ cầu Lê Văn Tám đến Ka Nak 2 dọc bờ sông Ba 1,7 km)	TT Kbang	2021- 2025	L=4,0Km; Nền, mặt đường gồm: Đoạn quy hoạch D1 (QH D1), L=2,1Km, thiết kế nền đường rộng 34m, mặt đường rộng 2x10,5m bằng BTXM, dải phân cách cứng rộng 3,0m, vỉa hè rộng 2x5m; Đoạn đường Tây Sông Ba (QH D2), L=1,25Km, thiết kế nền đường rộng 25m, mặt đường rộng 15m bằng BTXM, vỉa hè rộng 2x5m; Đoạn QH D3, L=0,65Km, thiết kế nền đường rộng 20m, mặt đường rộng 10,5m bằng BTXM, vỉa hè rộng 2x4,75m và hệ thống thoát nước và công trình phòng hộ	130.000	Ngân sách nhà nước	Mở rộng kết nối khu dân cư Tây Sông Ba	
8	Đường Mai Thúc Loan nối dài (đoạn Hoàng Hoa Thám - làng Hợp)	TT Kbang	2021- 2025	L=1,1 Km, Bn=5m, Bm=3,5m, BTXM đá 2x4 mác 250 dày 20cm, hệ thống thoát nước	5.200	Ngân sách nhà nước	Nâng cấp giao thông nội thị trấn	
9	Mở rộng các tuyến đường nội thị trấn, bao gồm các tuyến đường do UBND thị trấn quản lý và hệ thống đường nội bộ của các khu dân cư đảm bảo đường có chiều rộng phần xe chạy $\geq 7,5m$ bao gồm cả hệ thống thoát nước	TT Kbang	2021- 2030	L=40 Km; Bm=7,5m; BTXM đá 2x4 mác 250 dày 20cm, hệ thống thoát nước	240.000	Ngân sách nhà nước	Nâng cấp giao thông nội thị trấn	

Handwritten signature

10	Đường giao thông từ Thác Hang Dơi đi xã Vĩnh Hòa Huyện Vĩnh Thạnh, tỉnh Bình Định	TT Kbang	2031-2050	L=15km, nền đường rộng 7,5m; mặt đường BTXM rộng 5,5m đá 2x4 M250, hệ thống thoát nước	200.000	Ngân sách nhà nước	Kết nối giao thông liên huyện	
II Công trình trụ sở cơ quan					100.000			
1	Nhà làm việc liên cơ quan	TT Kbang	2021-2030	Quy mô 4 tầng, diện tích 7000 m2	100.000	Ngân sách nhà nước	Đáp ứng điều kiện làm việc	
III Công trình Y tế					300.000			
1	Bệnh viện huyện Kbang	TT Kbang (Khu vực Dốc khảo sát)	2021-2030	Quy mô 200 giường	300.000	Ngân sách nhà nước	Bệnh viện huyện đã xuống cấp, quy mô không đảm bảo, đầu tư tại vị trí quy hoạch mới	
IV Công trình Giáo dục					4.200			
1	Trường MG Bông Hồng I: Nhà học 6 phòng	TT Kbang	2021-2025	Nhà học 06 phòng cấp III, 2 tầng, Sxd=306m2, Ssàn=612m2	4.200	Ngân sách nhà nước	Đảm bảo cơ sở vật chất ngành giáo dục	
V Công trình văn hóa thể thao					140.200			
1	Nhà đa năng huyện: Không gian thể thao, sân khấu, phòng chức năng, hạng mục phụ trợ	TT Kbang	2021-2025	Nhà đa năng: công trình cấp III, 1 tầng, 1 lửng, Sxd=1.896m2, Ssàn=2.540m2	35.200	Ngân sách nhà nước	Đảm bảo hoạt động văn hóa, thể dục thể thao	
2	Sân vận động huyện Kbang	TT Kbang	2021-2030	5 ngàn chỗ ngồi	100.000	Ngân sách nhà nước	Phục phụ thể dục thể thao	
3	Cải tạo, nâng cấp Công viên văn hóa huyện Kbang	TT Kbang	2021-2025	Đạt các Tiêu chí đánh giá công trình kiến trúc có giá trị quy định tại Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc	5.000	Ngân sách nhà nước	Đảm bảo hoạt động văn hóa, được UBND tỉnh công nhận công trình kiến trúc có giá trị (công trình kiến trúc tiêu biểu)	

VI	Công trình thủy lợi, chống sạt lở, ngập úng				1.250.000			
2	Kè chống sạt lở suối Đăk Lốp (giai đoạn 2)	TT Kbang	2021-2025	Kè 2 bên bờ suối với tổng chiều dài kè 1.300m(bờ trái 650,0m; bờ phải 650,0m); điểm đầu tuyến nằm giáp cầu Đăk Lốp, theo hình thức đê sông, đỉnh kè rộng 10m, mái phía suối gia cố bằng tấm lát bê tông, mái phía trong trồng cỏ bảo vệ	50.000	Ngân sách nhà nước	Chống sạt lở, ngập úng khu dân cư và đất sản xuất của nhân dân	
3	Kè chống sạt lở suối Đăk Lốp (giai đoạn 3- Nối tiếp của giai đoạn 2 đến sông Ba)	TT Kbang	2031-2050	Kè 2 bên bờ suối với tổng chiều dài kè 1.600m(bờ trái 800,0m; bờ phải 800,0m); điểm đầu tuyến nằm giáp cầu Đăk Lốp, theo hình thức đê sông, đỉnh kè rộng 10m, gia cố đỉnh kè bằng BTXM M250, mái phía suối gia cố bằng tấm lát bê tông, mái phía trong trồng cỏ bảo vệ	100.000	Ngân sách nhà nước	Mở rộng khu dân cư, chống sạt lở, ngập úng khu dân cư và đất sản xuất của nhân dân	
4	Kè chống sạt lở Sông Ba	TT Kbang	2021-2030	Kè 2 bên bờ Sông với tổng chiều dài kè L=5000m (bờ trái 2500,0m; bờ phải 2500,0m); điểm đầu tuyến nằm giáp cầu Lê Văn Tám, Điểm cuối giáp cầu Ka Nak, theo hình thức đê sông, đỉnh kè rộng 12m, gia cố đỉnh kè bằng BTXM M250, mái phía suối gia cố bằng tấm lát bê tông, mái phía trong trồng cỏ bảo vệ	350.000	Ngân sách nhà nước	Chống sạt lở, ngập úng khu dân cư và đất sản xuất của nhân dân	
5	Kè chống sạt lở Sông Ba (gồm đoạn 1 từ cầu Lê Văn Tám đến cầu Trường Sơn Đông và đoạn 2 từ cầu Ka Nak đến cửa ra Suối Đăk Lốp)	TT Kbang	2031-2050	Kè 2 bên bờ Sông với tổng chiều dài kè L=9000m (bờ trái 4500,0m; bờ phải 4500,0m); điểm đầu tuyến nằm giáp cầu Lê Văn Tám, Điểm cuối giáp cầu Ka Nak, theo hình thức đê sông, đỉnh kè rộng 12m, gia cố đỉnh kè bằng BTXM M250, mái phía suối gia cố bằng tấm lát bê tông, mái phía trong trồng cỏ bảo vệ	750.000	Ngân sách nhà nước	Chống sạt lở, ngập úng khu dân cư và đất sản xuất của nhân dân	
VII	Công trình hạ tầng kỹ thuật				211.000			
1	Nhà tang lễ kết hợp với dịch vụ hỏa táng	Xã Lơ Ku	2021-2030	Công trình cấp III, DTXD: 1.000m ²	10.000	Kêu gọi dự án đầu tư	Đảm bảo cơ sở vật chất và môi trường	
2	Hệ thống chiếu sáng đô thị	TT Kbang	2021-2025	Lắp đặt chiếu sáng toàn bộ khu vực nội thị bao gồm các đường nội khu dân cư	10.000	Ngân sách nhà nước	Phát triển đô thị	
3	Trồng cây xanh các tuyến đường nội thị	TT Kbang	2021-2025	Toàn bộ các tuyến đường đã được nâng cấp vỉa hè, hồ trồng cây	6.000	Ngân sách nhà nước	Phát triển đô thị	

Như

4	Xây dựng nhà máy xử lý nước thải	TT Kbang	2021- 2030	công suất $Q = 2.900 \text{ m}^3/\text{ngày}$ vị trí ở phía Nam quy mô diện tích 1,0 ha	50.000	Ngân sách nhà nước và kêu gọi dự án đầu tư	Đảm bảo môi trường	
5	Nâng cấp, mở rộng nhà máy nước Đắc Lốp + Hệ thống đường ống một số tuyến đường nội thị trấn	TT Kbang	2021- 2025	Nâng cấp cụm đầu mối; khu xử lý, bể lắng, lọc, thiết bị công nghệ, công trình phụ trợ; Tuyến ống cấp nước $L=7,5\text{km}$	15.000	Ngân sách nhà nước	Đảm bảo cấp nước sinh hoạt	
6	Nâng cấp Bãi xử lý rác thải thị trấn	Xã Đông	2021- 2030	8,02ha	50.000	Ngân sách nhà nước và kêu gọi dự án đầu tư	Đảm bảo môi trường	
7	Khu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp huyện	Dự kiến xã Đông, Tơ Tung	2021- 2030	40ha	70.000	Ngân sách nhà nước và kêu gọi dự án đầu tư	Phát triển công nghiệp, thu hút đầu tư, thu hút lao động và dân cư	